

## BÁO CÁO

**Công tác y tế tháng 10 năm 2020**  
**của Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông**  
**(Từ ngày 05/9/2020 đến 04/10/2020)**

### I. NHÂN LỰC Y TẾ

#### 1. Công tác tổ chức hành chính

Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế Tiền Giang có:

- 1 Phòng chức năng: Hành chính tổng hợp
- 5 khoa: khoa Cấp cứu- Nội tổng hợp, khoa Khám bệnh, Khoa Phụ sản, khoa Dược, Khoa Kiểm soát bệnh tật.
- 06 Trạm Y tế xã: Tân Thới, Tân Phú, Phú Thạnh, Phú Đông, Phú Tân, Tân Thạnh.

Trung tâm có Đảng ủy cơ sở với 61 đảng viên gồm 55 đảng viên chính thức, 06 đảng viên dự bị. Công đoàn cơ sở với 112 công đoàn viên; Chi đoàn cơ sở với 28 thanh niên.

- Số giường bệnh:
  - + Tại TTYT: theo KH là 50 giường, giường thực kê là 82 giường
  - + Tại TYT xã: 30 giường
- Số giường bệnh/10.000 dân: 11,48 so với chỉ tiêu
- Số bác sĩ/10.000 dân: 2,95
- Số dược sĩ đại học/10.000 dân: 0,91
- Số trạm y tế xã có bác sĩ: 0/6
- 66,66% trạm y tế có nữ hộ sinh
- 100% số ấp có nhân viên y tế hoạt động: 35 người/35 ấp

Bảng tổng hợp cán bộ y tế

Chuyên môn	Tổng số	Huyện	Xã
Tổng số chung	135	90	45
Tổng số bác sĩ	17	17	

Trong đó	BSCK II	1	1	
	BSCK I	5	5	
	BS	11	11	
Dược sĩ Đại học		5	5	
Dược sĩ trung học		10	5	5
Hộ sinh Đại học		3	2	1
Hộ sinh Cao đẳng, trung học		7	4	3
Hộ sinh sơ học		1		1
Điều dưỡng Đại học		1	1	
Điều dưỡng cao đẳng, trung học		16	14	2
Y sĩ		41	14	27
Kỹ thuật Y		1	1	
Y tế công cộng		1	1	
Dân số viên hạng III		1	1	
Dân số viên hạng IV		1		1
Y tá		8	3	5
CB, VC khác		15	15	
Hợp đồng ND 161		7	7	

## 2. Cung ứng dịch vụ y tế

### 2.1. Y tế dự phòng

#### 2.1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia

##### 2.1.1.1. Phòng, chống Sốt rét

Nội dung	Đv tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Năm 2019	% so CK
Lam phát hiện	Lam	400	44	398	99,5	353	↑12,7
Số lượt người điều trị	Lượt	20	0	0	0	0	↑↓
Quản lý dân di biến	Người	74	74	74	100	74	↑↓

Thực hiện quản lý dân di biến đi và về từ vùng sốt rét lưu hành: So KH lấy lam máu phát hiện đạt 99,5%.

So cùng kỳ 2019 lam máu phát hiện tăng 12,7%, số lượt người điều trị tương đương.

Điểm kính: 100% âm tính.

Không ghi nhận cas bệnh sốt rét.

### 2.1.1.2. Phòng, chống bệnh Lao

Nội dung	ĐV tính	KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
Số BN nghi lao thử đàm	BN	395	42	343	86,8	314	↑9,2
LP M(+) mới phát hiện có thu dung điều trị	BN	38	3	20	52,6	20	↑↓
LP M(-), LNP phát hiện, lao khác có thu dung điều trị	BN	15	0	6	40	9	↓33,3
01.LP tái trị (+) khác	BN	3	0	3	100	1	↑200
Tổng số Lao phát hiện có điều trị	BN	55	3	36	65,5	29	↑24,1
TS BN lao điều trị lành 93%		51	2	26	50,9	16	↑62,5
TS BN M(+) âm hóa 93%		35	2	23	65,7	0	↑230
TS tiêu bản đàm XN đàm	T bản	738	84	658	89,2	0	↑658
TS người xét nghiệm tầm soát HIV	Người	>90%	3	28		16	↑75
Điều trị dự phòng TE<15 tuổi	Người	01	0	3	300	0	↑300

So KH số BN nghi lao thử đàm đạt 86,8%, Tổng số lao phát hiện có điều trị đạt 65,5%, lao tái trị khác đạt 100%, tiêu bản đàm xét nghiệm đạt 89,2%, tổng số bệnh nhân lao điều trị lành đạt 50,9%.

So cùng kỳ 2019 số bệnh nhân nghi lao thử đàm tăng 9,2%, tổng số lao phát hiện có điều trị tăng 24,1%, lao tái trị tăng 200%, TS tiêu bản đàm XN tăng 658%, XN tầm soát HIV tăng 75%, tổng số bệnh nhân điều trị lành tăng 62,5%.

### 2.1.1.3. Phòng, chống Phong

Nội dung	ĐV tính	KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
<b>1. Khám khác phát hiện bệnh da và phong</b>							

Khám nhóm	Người	1.000	0	1016	101,6	0	↑1016
Các PP khám khác	Người	4.000	262	3518	87,9	1117	↑214,9
<b>2. Quản lý bệnh phong</b>							
- Bệnh phong mới	Người	0	0	0	0	0	↑↓
- Số BN được CS tàn tật	Người	0	0	0	0	0	↑↓
<b>3. Truyền thông giáo dục sức khỏe</b>							
TTGD kiến thức cơ bản B. phong cho học sinh cấp II	Học sinh	1.000	0	1615	161,5	0	
Tuyên truyền giáo dục nhằm trùng qua đường tình dục	Cuộc	2	0	2	100	0	

Thực hiện gửi bài viết về Đài và trạm y tế xã 1 bài/quí, để phát trên sóng thanh huyện, và 1 bài /tháng trên đài phát thanh xã.

So kế hoạch khám khác đạt 87,9%, khám nhóm đạt 101,6% Tuyên truyền bệnh phong tại học đường đạt 161,5%, tuyên truyền bệnh lây truyền qua đường tình dục đạt 100% .

So cùng kỳ năm 2019 khám khác tăng 214,9%, khám nhóm tăng 1016, tuyên truyền bệnh phong, tuyên truyền STIs tương đương.

#### 2.1.1.4. Chăm sóc sức khỏe tâm thần cộng đồng

Nội dung	ĐV tính	KH	Tháng 10	Cộng dồn	% So KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
<b>- Số bệnh phát hiện mới</b>	<b>Người</b>	<b>11</b>	2	21	190,9	<b>25</b>	↓16
- Tâm thần phân liệt	Người	4	0	2	50	8	↓75
- Động kinh	Người	3	0	4	133,3	6	↓33,3
- Tâm thần khác	Người	4	0	3	75	11	↓72,7
- Trầm cảm	Người	0	2	12		3	↑300
<b>- Số bệnh nhân tử vong</b>	<b>Người</b>		0	2		1	↑100
+ Tâm thần phân liệt	Người		0	1		2	↓100
+ Động kinh	Người		0	1			↓50
<b>- Số BN quản lý điều</b>	<b>Người</b>	<b>625</b>	589	589	94,2	602	↓2,2

trị							
- Tâm thần phân liệt	Ca	92	97	97	105,4	97	↑↓
- Động kinh	Ca	111	117	117	105,4	113	↑3,5
- Tâm thần khác	Ca	246	183	183	74,4	206	↓11,2
- Trầm cảm	Ca	176	192	192	109,1	186	↑3,2

- Trong tháng phát hiện 02 ca bệnh mới.
- Số bệnh nhân chuyển đi: 01
- Tử vong: 00.
- So KH bệnh mới phát hiện đạt 190,9%.
- So với năm 2019, bệnh mới phát hiện giảm 16%.

Hiện số quản lý và điều trị: 589 trong đó tâm thần phân liệt 97, động kinh 117, tâm thần khác 183, trầm cảm 192.

- Số bệnh nhân quản lý và điều trị đạt 94,2% trong đó tâm thần phân liệt đạt 105,4%, Động kinh đạt 105,4%, trầm cảm đạt 109,1% và tâm thần khác đạt 74,4%.

- So cùng kỳ năm 2019 số bệnh nhân quản lý điều trị giảm 2,2%

#### 2.1.1.5. Phòng, chống Sốt xuất huyết

Nội dung	ĐVT	KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
Số ca mắc SXHD	Người	-	0	7		22	↓68,2
.Số ca mắc SXHD >15 tuổi	Người	-	0	0		0	↑↓
. Số ca mắc SXHD độ nặng	Người	-	0	0		0	↑↓
. Số ca SXHD tử vong	Người	-	0	0		0	↑↓
Khống chế tỷ lệ mắc/100.000 dân năm 2018	Người	≤140					
Tỷ lệ chế mắc (so TB 5 năm 2006-2010)	%	0,09					
Tỷ lệ chết/mắc SXHD độ nặng	%						

XN huyết thanh (7% ca mắc)	Mẫu	9	2	2	22,2	7	↓71,4
XN phân lập vi rút (3% ca mắc)	Mẫu	4	1	1	25	3	↓66,7

Trong tháng không phát hiện cas bệnh mới.

So cùng kỳ năm 2019 SXH giảm 68,2% , Xét nghiệm huyết thanh giảm 71,4%, phân lập virus giảm 66,7%.

Duy trì mô hình nhân cá giống tại các trạm y tế xã. Tăng cường công tác tuyên truyền trên hệ thống phát thanh huyện.

Ra quân chiến dịch diệt lăng quăng.

Phun thuốc xử lý ổ dịch nhỏ, tránh để lây lan thành dịch.

#### 2.1.1.6. Phòng, chống HIV/AIDS

Nội dung	ĐV tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
Tổng số ca nhiễm mới HIV	Người		0	11		7	↑57,1
Lũy tích ca nhiễm HIV	Người		97	97		89	↑8,9
Tổng số ca PNCT bị nhiễm HIV	Người		0	0		0	↑↓
TS ca mới AIDS	Người		0	0		0	↑↓
Lũy tích ca AIDS	Người		37	37		36	↑2,8
Tử vong do AIDS	Người		0	0		0	↑↓
Lũy tích tử vong do AIDS	Người		23	23		22	↑4,5
TS thai phụ được tư vấn	Người		14	170		54	
Tư vấn đối tượng khác	Người	20	4	26	110	7	

- Trong tháng không phát hiện cas bệnh mới.

- So cùng kỳ năm 2019: lũy tích HIV tăng 8,9%, lũy tích AIDS tăng 2,8, tử vong do AIDS tương đương.

- Tiếp tục duy trì 2 thùng bơm kim tiêm và bao cao su miễn phí để thực hiện chương trình can thiệp giảm tác hại tại xã trọng điểm Tân Thới. Thực hiện

tuyên truyền trên sóng phát thanh mỗi tháng 1 lần. Duy trì phong trào “Toàn dân tham gia phòng chống HIV/AIDS tại cộng đồng dân cư” tại 6 xã.

### 2.1.1.7. Chương trình tiêm chủng mở rộng

Nội dung	ĐV tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
- MDCB trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ lệ >96%	Trẻ	620	31	520	83,9	507	↑2,7
- BCG		620	55	488	78,7	416	↑17,3
- Viêm gan B		620	77	541	87,3	358	↑51,1
- Viêm não Nhật Bản B > 96%							
+ Mũi 1	Trẻ	635	51	498	78,4	462	↑7,8
+ Mũi 2	Trẻ	635	56	522	82,2	425	↑22,8
+ Mũi 3	Trẻ	635	54	497	78,3	506	↓1,8
- Tiêm nhắc mũi Sởi - Rubella > 96%	Trẻ	635	47	540	85,0	496	↑8,9
- Tiêm nhắc DPT >96%	Trẻ	635	47	555	87,4	463	↑19,9
+ VAT thai phụ 2+, tỷ lệ >96%	Người	620 VAT 2+	59	569	91,8	586	↓2,9

So chỉ tiêu KH: MDCB đạt 83,9%, tiêm BCG đạt 78,7%, Viêm gan B đạt 87,3%, nhắc DPT đạt 87,4%, Sởi - Rubella đạt 85,0%, tiêm Viêm não Nhật Bản mũi 1 đạt 78,4%, mũi 2 đạt 82,2%, mũi 3 đạt 78,3%, VAT thai phụ 2+ đạt 91,8%.

So cùng kỳ năm 2019 trẻ MDCB tăng 2,7%, BCG tăng 17,3%, Viêm gan B tăng 51,1%, tiêm nhắc DPT tăng 19,9%, Sởi - Rubella tăng 8,9%, Viêm não Nhật Bản mũi 1 tăng 7,8%, mũi 2 tăng 22,8%, mũi 3 giảm 1,8%, VAT thai phụ 2+ giảm 2,9%.

### 2.1.1.8. Chương trình phòng, chống Suy dinh dưỡng

Nội dung	ĐV tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
Tổng số trẻ < 2 tuổi	Trẻ		1084	1084		1120	↓3,2

Số trẻ < 2 tuổi SDD cân nặng/tuổi	Trẻ		34	34		36	↓5,6
Tỷ lệ SDD trẻ < 2 tuổi	%		3,1	3,1		3,2	↓3,1
TS trẻ 6-36 tháng tuổi được uống A lần 1	Trẻ	≥98 %	0	1484		1640/ 1661	
Ts trẻ 37 – 60 tháng được uống Vitamin A lần 1	Trẻ		0	1248		1146/ 1152	
Số bà mẹ sau sinh được uống A lần 1	Ng ười	≥97 %	0	217		257	
Tổng số trẻ < 5 tuổi			3065	3065		2979	↑2,9
Trẻ < 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao			375	375		378	
Trẻ < 5 tuổi SDD cân nặng			342	342		347	
Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD cân nặng			11,2	11,2		11,6	↓3,4
Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD chiều cao			12,2	12,2		12,7	↓3,9
Trẻ < 5 tuổi được CBYT/YTCS tư vấn dinh dưỡng			305	305		353	
Số trẻ phát hiện béo phì			31	31		14	
TS trẻ ≤ 6 tháng			318	318		254	
Tổng số trẻ ≤ 6 tháng tuổi được bú mẹ hoàn toàn			303	303		239	

Tỷ lệ trẻ em < 2 tuổi SDD cân nặng so cùng kỳ giảm 3,1%.

Tỷ lệ TE < 5 tuổi SDD cân nặng so cùng kỳ giảm 3,4%.

Tỷ lệ TE < 5 tuổi SDD chiều cao so với cùng kỳ giảm 3,9%.

#### 2.1.1.9. Chương trình an toàn vệ sinh thực phẩm

Nội dung	ĐV tính	KH 2020	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
TS vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ		0	0		0	



Số mắc NĐTP	Người		0	0		0	
Trong đó, số vụ ngộ độc >50 người	Vụ		0	0		0	
Số tử vong do ngộ độc thực phẩm	Người		0	0		0	
TS lượt cơ sở sx, CB, KDTP được kiểm tra	Lượt	22	<b>13</b>	27	122,7	23	↑17,4
TS lượt cơ sở đạt tiêu chuẩn VSATTP	Lượt	22	13	27	122,7	23	↑17,4
Số cơ sở được tập huấn (tuyên tỉnh+ huyện)	Cơ sở		0	0		0	
TS người được tập huấn ATVSTP	Người		0	0		0	
Số cơ sở khám SKĐK (tuyên tỉnh+ huyện)	Cơ sở		0	0		0	↑↓
TS người được khám SKĐK	Người		0	0		0	↑↓
Số cơ sở được cấp GCN đủ Đk VSATTP (tỉnh+huyện)	Cơ sở		<b>0</b>	0		0	

Trong tháng kiểm tra dịch vụ ăn uống: 06 cơ sở, đạt vệ sinh 6/6, bếp ăn tập thể: 07 bếp, đạt vệ sinh 7/7, thức ăn đường phố: 33 dịch vụ, đạt vệ sinh 33/33

Lấy mẫu vi sinh: 30 mẫu, đạt tiêu chuẩn 30/30

Test nhanh môi nguy hoá học trong thực phẩm: 55, kết quả âm tính 55/55

#### 2.1.1.10. Nước sạch vệ sinh môi trường – Y tế Học đường

Nội dung	ĐV tính	KH 2020	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý			0	0		100	
Tỷ lệ nước thải y tế được xử lý			0	0		100	
Kiểm tra vệ sinh trạm cấp nước		6	0	0		3	
Kiểm tra giám sát chất thải y tế		18	0	0		9	

Kiểm tra trường học		14	0	14		16	
+ Tiểu học		6	0	5	83,3	6	↓16,7
+ Trung học cơ sở		2	0	3	150	4	↓25
+ Mẫu giáo, Nhà trẻ		6	0	6	100	6	↑↓

Kiểm tra vệ sinh y tế trường học: đạt 100% kế hoạch

Vận hành hệ thống xử lý chất thải lỏng, thường xuyên kiểm tra đánh giá chất lượng nước thải đầu ra;

Xây dựng hoàn thiện hồ sơ công bố xả thải;

Thực hiện quy trình chống nhiễm khuẩn theo thông tư 18/2009/TT-BYT

#### 2.1.1.11. Phòng, chống bệnh nghề nghiệp

Nội dung	ĐV tính	KH 2020	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
Số cơ sở kiểm tra định kỳ	Cơ sở	24	0	13	54,2	0	
Tổng số cơ sở khám sức khỏe định kỳ 100%	Cơ sở	24	0	13	54,2	0	
Tổng số người khám bệnh nghề nghiệp 80%		68	0	24	35,3	0	

So KH kiểm tra cơ sở định kỳ đạt 54,2%, cơ sở khám sức khỏe định kỳ đạt 54,2%.

#### 2.1.1.12. Chương trình phòng, chống bệnh không lây nhiễm

Thực hiện khám sàng lọc ung thư cổ tử cung và ung thư vú cho 12 người.

#### 2.1.2. Các chương trình y tế khác

##### 2.1.2.1. Quản lý bệnh truyền nhiễm

Stt	Tên bệnh	Đơn vị tính	Tháng 10	Cộng dồn	Năm 2019	% so CK
1	Tiêu chảy cấp	Ca	7	61	69	↓11,6
2	Hội chứng lỵ	Ca	0	0	0	↑↓

3	Viêm gan siêu vi	Ca	0	0	0	↑↓
4	Viêm não vi rút	Ca	0	0	0	↑↓
5	Thủy đậu	Ca	0	0	08	↓800
6	Uốn ván khác	Ca	0	0	0	↑↓
7	Sởi	ca	0	0	0	↑↓
8	Quai bị	Ca	0	0	0	↑↓
9	Tay chân miệng	Ca	2	6	14	↓57,1
10	Sốt phát ban	Ca	0	0	0	↑↓
11	Thương hàn	Ca	0	0	0	↑↓

Trong tháng phát hiện 07 cas tiêu chảy cấp và 02 cas tay chân miệng

So cùng kỳ bệnh Tiêu chảy giảm 11,6%, bệnh Tay chân miệng giảm 57,1%

#### 2.1.2.2. Phòng chống rối loạn iod

#### 2.1.2.3. Chương trình phòng chống mù lòa

Stt	Nội dung	ĐV tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
1	Số lượt khám mắt	Lượt		770	1627		896	↑81,6
	Đục thủy tinh thể			132	350		494	
	Viêm kết mạc			25	330		299	
2	Số xã triển khai		6	6	6	100	6	↑↓
	Khám khúc xạ học đường	Trường	4	0	0		0	↑↓

#### 2.1.2.4. Phòng chống lây nhiễm qua đường tình dục

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	KH 2020	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
01	Đối tượng nguy cơ	Người	50	13	75	150	108	↓30,6
02	VDRL	Người	50	15	103	206	0	
03	Tiết chất	Người	100	47	302	302	450	↓32,9

So kế hoạch lấy tiết chất phát hiện bệnh lây qua đường tình dục đạt 302%, đối tượng nguy cơ đạt 150%, xét nghiệm giang mai đạt 206%

So cùng kỳ 2019 Tiết chất giảm 32,9%; Đối tượng nguy cơ giảm 30,6%,

2.1.2.5. Quản lý sức khỏe người cao tuổi

Tiếp tục khám và cấp thuốc BHYT cho người cao tuổi.

## 2.2. Khám chữa bệnh

### 2.2.1. Công tác khám bệnh chữa bệnh

#### 2.2.1.1. Tại TTYT

Nội dung	ĐV tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
<b>Ngoại trú</b>							
- Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	55.000	4686	45687	83,1	51235	↓10,8
Tr đó: BHYT	Lượt		4037	41726		46507	
.Trẻ < 15 tuổi			374	2915		5290	
. BHYT <15 tuổi			349	2513		4437	
. Trẻ em < 6 tuổi	Lượt		197	1537		3037	
. BHYT <6 tuổi			159	1285		2511	
. Hộ nghèo	Lượt		555	4909		8490	
. Số người điều trị YHCT	Người		811	5522		6450	↓20
. Số lượt điều trị YHCT	Lượt		1139	9973		13375	↓27,3
- Khám dự phòng			1252	4661		3713	
<b>Điều trị ngoại trú</b>	Người					0	
TS ngày điều trị ngoại trú	Ngày					0	
<b>Nội trú</b>							
TS người điều trị NT	Người	3.000	148	1883	62,8	2503	↓24,8
Tr đó BHYT			140	1775		2349	

Trẻ < 15 tuổi			15	110		463	
BHYT < 15 tuổi			15	99		393	
Trẻ < 6 tuổi			14	100		355	
BHYT < 6 tuổi			14	88		310	
Số ngày điều trị nội trú	Ngày	15.000	753	9642	64,3	13064	↓26,2
Ngày ĐT bình quân/BN	Ngày	5	5,1	5,1		5,3	↓3,8
CS sử dụng giường bệnh	%		50,2	50,2		98,1	↓48,8
<b>Số BN tử vong</b>	Người					0	
BN TV <24 giờ	Người					0	
BN TV >24 giờ	Người					0	
<b>Chuyển viện</b>	Người		229	2825		2965	↓4,7
CV nội trú			4	256		468	
CV ngoại trú			225	2566		2497	

### 2.2.1.2. Tại TYT

Nội dung	ĐV tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
Tổng số lượt khám bệnh	Lượt	30.000	1784	18973	63,2	18815	↑0,8
+ BHYT	Lượt		1784	16617		18790	
+ Trẻ em dưới 15 tuổi	Lượt		163	1149		1859	
+ Trẻ em < 6 tuổi	Lượt		73	524		834	
Khám dự phòng	Lượt		0	292		1274	

So kế hoạch số lượt khám chữa bệnh 64660/85000 đạt 76,1%.

Điều trị nội trú đạt 62,8%, ngày điều trị đạt 64,3%, công suất sử dụng giường bệnh 50,2 %.

So cùng kỳ 2019 số lượt khám chữa bệnh giảm 7,7%, số người điều trị nội trú giảm 24,8%, số ngày điều trị nội trú giảm 26,2%, ngày điều trị bình quân/BN giảm 3,8%, công suất sử dụng giường bệnh giảm 48,8%.

#### \* Thực hiện cấp cứu

Nội dung	Đơn vị tính	Tháng 10	Cộng dồn	Cùng kỳ 2019	% so CK
TS cấp cứu	Ca	105	1155	1028	↑12,4
Tai nạn giao thông	Ca	49	499	480	↑3,9
Tai nạn sinh hoạt	Ca	47	510	436	↑16,9
Tai nạn khác	Ca	8	123	77	↑59,7
Tai nạn lao động	Ca	1	10	4	↑150
Tự tử	Ca	0	11	14	↓21,4
Bỏng	Ca	0	12	6	↑100
Ngộ độc rượu	Ca	0	0	2	↓200
Ngộ độc hóa chất	Ca	0	0	0	↑↓
Ngộ độc thực phẩm	ca	0	0	0	↑↓

**\* Cận lâm sàng**

Stt	Nội dung	Đv tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
01	Siêu âm	Ca	4.000	356	4132	103,3	4491	↓7,9
02	ECG	Ca	4.000	291	3761	94,0	3376	↑11,4
03	X Quang	Ca	5.000	343	4193	83,9	4151	↑1,0
04	Xét nghiệm	Ca						
*	Huyết học	Ca	10.000	581	6623	66,2	8381	↓20,9
*	Sinh hóa	Ca	20.000	1549	20820	104,1	19964	↑4,3
*	Soi tươi	Ca	100	47	296	296	367	↓19,3
*	HBsAg	Ca		22	300		271	
	HbsAg dương tính			1	12		21	
*	Anti HBs	Ca		16	267		177	
*	HCV	Ca		14	271		196	
	HCV dương tính			0	3		3	
*	Nội soi dạ dày		250	8	102	40,8	110	↓7,3
*	Nội soi TMH	Ca	150	8	8	5,3	0	

*	VDRL	Ca	50	15	116	323	0	
*	HP	Ca		0	45		125	↓59,1

So KH Huyết học đạt 66,2%, sinh hóa đạt 104,1%, XQ đạt 83,9%, Siêu âm đạt 103,3%, ECG đạt 94,0%, VDRL đạt 232%, soi tươi tiết chất đạt 296%.

So cùng kỳ năm 2019 huyết học giảm 20,9%, sinh hóa tăng 4,3%, XQ tăng 1,0%, Siêu âm giảm 7,9%, điện tim tăng 11,4%, nội soi dạ dày giảm 7,3%.

## 2.2.2. Chăm sóc sức khỏe sinh sản- Dân số kế hoạch hóa gia đình

### 2.2.2.1. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Nội dung	ĐV tính	CTK H	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùn g kỳ 2019	%so CK
Phá thai ngoại khoa	Người		0	0		0	
Phá thai nội khoa	Người		0	0		0	
Phá thai do vỡ kế hoạch	Người		0	0		0	
Tai biến do phá thai	Người		0	0		0	
- Số người khám phụ khoa	Người		221	1712		1345	
<b>- Số lần khám phụ khoa</b>	<b>Lần</b>	<b>2.500</b>	237	1847	73,9	<b>1625</b>	<b>↑13,7</b>
<b>- Điều trị phụ khoa</b>	<b>Người</b>	<b>1.500</b>	130	939	62,6	<b>819</b>	<b>↑14,7</b>
<b>Ts người khám thai</b>	<b>Người</b>		182	1656		<b>1513</b>	<b>↑9,5</b>
- Số lần khám thai	Người	2.000	200	1814	90,7	1701	↑6,6
<b>TS phụ nữ đẻ tiêm VAT mũi 2</b>	<b>Người</b>		17	144		157	
<b>Tổng số đẻ kỹ thuật</b>							
- Đẻ thường	Người	300	17	144	48	157	↓8,3
- Giác hút							
<b>Tổng số đẻ quản lý</b>			17	144			
- Số lần sinh 3 trở lên	Người		3	33		39	
- Tai biến sản khoa	Ca		0	0			
Tổng số sơ sinh đẻ			0	0			

KT							
Sinh khó	Người		0	0			
Sinh đôi	Người		1	1			
Tổng số sơ sinh sống	Người		18	145		157	
Sơ sinh < 2500gr			0	5		2	
Chết lưu	Người		0	0		0	
Chết ngay khi đẻ	Người		0	0		0	
Chết ngày đầu			0	0		0	
Chết 7 ngày			0	1		0	
Chết 28 ngày			0	0		0	
Sơ sinh chết chu sinh			0	0		0	
Chết dưới 1 tuổi			0	0		0	
Chết dưới 5 tuổi			0	0		0	
Sàn lọc sơ sinh			0	0		0	

So chỉ tiêu KH khám phụ khoa đạt 73,9%, và điều trị phụ khoa đạt 62,6%, số lần khám thai đạt 90,7%, Số người sinh đạt 48%.

So cùng kỳ năm 2019 Số lượt khám phụ khoa tăng 13,7%, số người điều trị phụ khoa tăng 14,7%, Số lượt khám thai tăng 6,6%.

Hỗ trợ trạm Y tế Phú Thạnh CT. CSSKSS và PC. SDDTE chuẩn bị tái phúc tra chuẩn Quốc gia năm 2020.

#### 2.2.2.2. Dân số kế hoạch hóa gia đình

Nội dung	ĐV tính	CT KH	Tháng 10	Cộng dồn	% so KH	Cùng kỳ 2019	% so CK
- Đình sản	Ca	3	0	0	0	0	↓↑
- Đặt vòng	Ca	110	8	80	72,7	85	↓5,9
- Thuốc cấy mới	Ca	3	0	3	100	1	↑200
- Thuốc tiêm	Ca	60	0	11	18,3	40	↓72,5
- Thuốc uống	Ca	3120	0	0	0	0	↓↑
- Bao cao su	Ca	1105	0	0	0	0	↓↑

So chỉ tiêu KH đặt vòng đạt 72,7%, thuốc tiêm tránh thai đạt 18,3%, đình sản đạt 0%, thuốc cấy đạt 100%.

So cùng kỳ năm 2019 đặt vòng giảm 5,9%, đình sản tương đương, thuốc cấy mới tăng 200%.



### 3. Các công tác khác

#### 3.1. Công tác Dược

- Đảm bảo thuốc phục vụ chăm sóc cho nhân dân trong huyện.
- Tổ chức họp Hội đồng thuốc định kỳ hàng tháng.
- Tổ chức họp bình bệnh án và đơn thuốc hàng tháng.
- Dự trữ trang thiết bị, vật tư y tế, hóa chất,... phục vụ cho công tác khám chữa bệnh.
- Đảm bảo đủ cơ số thuốc, vật tư y tế đủ cung cấp trong tình hình dịch bệnh Covid- 19.

#### 3.2. Công tác kiểm nghiệm

Thực hiện nội kiểm và ngoại kiểm định kỳ.

#### 3.3. Trang thiết bị - Xây dựng cơ bản

- Thực hiện quản lý và sử dụng tốt trang thiết bị tại các khoa phòng.
- Tham mưu xây định mức sử dụng công cụ, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho công tác chuyên môn tại Trung tâm Y tế.
- Phân bổ tài sản cho các khoa, phòng, TYT khi có nhu cầu sử dụng.

#### 3.4. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng

Tiếp tục duy trì công tác tiếp dân và không có đơn khiếu tố khiếu nại.

#### 3.5. Công tác tài chính

Stt	Nội dung	Số tiền thu		CK năm 2019
		Tháng 09	Cộng dồn	
01	Viện phí	55.916.253	567.319.531	673.066.312
02	BH	707.306.346	5.852.252.910	6.344.080.548
	Tổng cộng	763.222.599	6.419.572.441	7.052.912.711
Stt	Nội dung	Số tiền chi		CK năm 2019
		Tháng 09	Cộng dồn	
01	Chi lương, phụ cấp, trợ cấp, trực	235.598.653	4.253.444.153	9.867.594.124
02	Chi công việc	67.799.327	1.426.994.669	2.394.554.933
	Tổng cộng	303.397.980	5.680.438.822	12.262.149.057

#### 3.6. Công tác truyền thông (GDSK)

Stt	Nội dung	Tháng 10		Cộng đồn		CK 2019	
		Số cuộc	Số người	Số cuộc	Số người	Số cuộc	Số người
1	Nói chuyện chuyên đề	0	0	0	616	86	6182
2	Tư vấn trực tiếp tại PTV & cộng đồng		64		1228		2398

- Tư vấn trực tiếp tại phòng tư vấn và tại cộng đồng là 64 người dân, vắng gia hộ gia đình chiến dịch diệt lăng quăng tháng 9 gần 11.000 hộ.

- Số bài phát thanh xã, huyện: tin, bài là 14 bài, số lần phát thanh trên Đài phát thanh huyện, xã 43 lượt; phát thanh qua hệ thống loa, tivi tại TTYT huyện, TYT xã là 92 lượt.

- Truyền thông loa di động phòng chống dịch Covid-19, phòng chống SXH, an toàn tiêm chủng, giảm ăn muối phòng chống Tăng huyết áp: 26 lượt phát loa di động.

### 3.7. Công tác đoàn thể

- Hoạt động công đoàn: chào mừng ngày Quốc khánh 02/9. Phát quà trung thu cho con Công đoàn viên.

- Hoạt động Chi đoàn: tiếp tục duy trì công tác của đoàn thanh niên.

- Hoạt động Đảng bộ: Tiếp tục thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Họp Đảng ủy, Chi bộ định kỳ hàng tháng.

- Hoạt động chính quyền: Tiếp tục duy trì hoạt động thường xuyên. Đảm bảo ANTT, phòng chống cháy nổ tại cơ

-Thực hiện đúng và đầy đủ các báo cáo về Phòng Y tế và Sở Y tế.

## II. NHẬN XÉT:

### 1. Nhận xét, đánh giá :

#### 1.1 Công tác dự phòng:

- Trong tháng phát hiện 07 cas tiêu chảy và 02 cas Tay chân miệng.

- Tăng cường chỉ đạo tuyến xã thực hiện các chương trình bệnh lây nhiễm.

- Tăng cường các hoạt động phòng chống dịch Covid- 19.

- Triển khai chương trình tiêm chủng mở rộng tháng 10

- Tiếp tục tập trung truyền thông phòng , chống dịch bệnh Covid-19, bệnh Sốt xuất huyết, truyền thông hưởng ứng ngày quốc tế Người cao tuổi 01/10, sức khỏe tâm thần thế giới 10/10, ngày thị giác thế giới 10/10.

1.2. So kế hoạch số lượt khám chữa bệnh 64660/85000 đạt 76,1%.

Điều trị nội trú đạt 62,8%, ngày điều trị đạt 64,3%, công suất sử dụng giường bệnh 50,2 %.

1.3. Các hoạt động của các tổ chức chính trị, đoàn thể được củng cố và đảm bảo thực hiện đạt kết quả cao. Tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và dân vận khéo chính quyền, quy tắc ứng xử và đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Tổ kiểm tra giờ giấc tiến hành kiểm tra các khoa phòng và trạm y tế, kết quả các đơn vị thực hiện tốt.

## **2. Hướng khắc phục**

Tập thể cán bộ viên chức cố gắng thể hiện tinh thần thái độ phục vụ, trau dồi chuyên môn nghiệp vụ để thu hút và tạo niềm tin hơn nữa ở người bệnh

## **III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

### **1. Với các cơ quan chuyên môn tuyến tỉnh**

Sở Y tế, các Trung tâm, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh tiếp tục tăng cường giám sát và hỗ trợ chuyên môn cho cán bộ huyện nhằm đảm bảo chất lượng khám chữa bệnh, cũng như công tác quản lý, phòng, chống dịch bệnh được tốt hơn.

### **2. Với Ủy ban nhân dân huyện**

Chỉ đạo các ban ngành tiếp tục hỗ trợ ngành Y tế trong các hoạt động tuyên truyền phòng chống dịch bệnh.

### **3. Với Phòng Y tế**

Tiếp tục tham mưu cho UBND huyện trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong huyện.

Trên đây là báo cáo công tác y tế tháng 10 năm 2020 của Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông./.

#### ***Nơi nhận:***

- Sở Y tế (P.KHTC);
- UBND huyện;
- Văn phòng huyện ủy;
- Ban Tuyên giáo HU;
- Phòng Y tế;
- Các khoa, phòng;
- Trạm Y tế 06 xã;
- Lưu; NVY.

**GIÁM ĐỐC**